

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 02/2018/DS-ST

Ngày 07-3- 2018

“V/v: T/c HĐ góp hụi (họ)
và hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Tiến.

- ***Các hội thẩm nhân dân:***

1- Ông Trần văn Trọng.

2- Bà Huỳnh Thị Thuận.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Danh Thị Ngọc Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ không tham gia phiên tòa.***

Ngày 07 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 101/2011/TLST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2017. Về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp hụi (họ) và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2012/QĐXXST-DS ngày 26-01-2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST- DS ngày 12-02-2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

Bà Cao Thị Mỹ C, sinh năm 1970. Có mặt

Địa chỉ: 383 tổ 15 khu phố T, thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

*** Bị đơn:**

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960. Vắng mặt

Địa chỉ: 177ô 2 tổ 15 khu phố T, thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 25 tháng 8 năm 2017, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Cao Thị Mỹ C trình bày như sau: Bà C có quen biết với bà M, bà M làm chủ hội có rủ bà C tham gia góp hội, vào năm 2016 bà C có tham gia góp 2 dây hội do bà M làm chủ cụ thể như sau: Dây hội thứ nhất là dây hội tháng mỗi tháng góp 1 lần, mỗi lần góp mỗi phần là 500.000đ, dây hội này gồm 21 phần, mở hội ngày 30-10-2016, mãng hội ngày 30-10-2017, bà C tham gia góp 1 phần, đã góp được 11 lần tổng cộng số tiền là 5.500.000đ. Dây hội thứ 2 cũng là hội tháng, mỗi tháng góp 1 lần, mỗi phần góp là 1.000.000đ, dây hội này gồm 20 phần, bà C tham gia góp 1 phần, mở hội ngày 30-7-2016, mãng hội ngày 30-02-2018 bà C đã góp được 6 lần tổng cộng số tiền là 6.000.000đ. Ngoài ra vào ngày 15-5-2016 bà C có cho bà M mượn số tiền là 15.000.000đ. Tổng cộng tiền góp hội bà C đã góp là 11.500.000đ, tiền cho bà C cho bà M mượn là 15.000.000đ.

Năm 2015 bà C có lĩnh 1 phần ttrong dây hội cho bà M làm chủ, bà C còn có nghĩa vụ phải góp hội chết cho bà M là 6.000.000đ, đồng thời bà M có trả tiền mượn cho bà C là 1.050.000đ. Như vậy cân trừ các khoản thì bà M còn nợ bà C trong hợp đồng góp hội là 5.500.000đ, tiền mượn là 13.950.000đ, tổng công là 19.450.000đ. Nay, bà C yêu cầu buộc bà M phải thanh toán số tiền nợ trên.

* Qua yêu cầu của nguyên đơn, tòa án đã triệu tập bồi đơn để cung cấp bản khai, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà M vắng mặt không lý do chính đáng nên không có ý kiến phản hồi, phản tố của bà M, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 10 tháng 8 năm 2017 của khu phố Thanh Bình, bà M chấp nhận có nợ của bà C số tiền là 13.000.000đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

Bà Cao Thị Mỹ C khởi kiện bà Nguyễn Thị M tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng góp hội, bà M có hộ khẩu thường trú tại khu phố Thanh Bình, thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ nên Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà M vắng mặt, mặc dù đã được cấp tổng đạt hợp lệ đủ căn cứ giải quyết vắng mặt đương sự quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung:

[1] Chứng cứ do bà C cung cấp là 2 giấy tay bản phô tô không có công chứng, chứng thực sao y, có nội dung ghi 2 dây hội do bà M là người làm chủ, dây hội 500.000đ/phần/tháng và dây hội 1.000.000đ/phần/tháng, phần liệt kê tên các hội viên có tên của bà C. Bà C cho rằng đã góp hội trong 2 dây hội trên nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng M số tiền đã góp là bao nhiêu, không có văn bản, giấy tờ thể hiện bà M có nhận tiền. Đối với số tiền bà C cho bà M mượn cũng không có giấy tờ gì thể hiện là bà M có mượn tiền của bà C. Trong quá trình thụ lý vụ kiện, công khai chứng cứ, hòa giải mặc dù đã cấp tổng đạt hợp lệ nhưng bà M vắng mặt, nên không thu thập được ý kiến phản hồi của bà M có chấp nhận đối với yêu cầu của bà C hay không. Tại biên bản hòa giải của khu phố Thanh Bình, bà M có thừa nhận còn nợ của bà C số tiền là 13.000.000đ, nên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C theo sự thừa nhận của bà M là 13.000.000đ, đối với số tiền còn lại theo yêu cầu của bà C là 6.450.000đ không có căn cứ để chấp nhận.

[2]Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 650.000đ (Sáu trăm năm mươi ngàn đồng), Bà C phải chịu án phí trên số tiền yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 322.500đ (Ba trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng)

[3] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 271 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 116, 463, 471 Bộ luật dân sự; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Mỹ C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả nợ trong hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ trong hợp đồng góp hụi (họ) và hợp đồng vay tài sản cho bà Cao Thị Mỹ C số tiền là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng);

2- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Mỹ C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả nợ trong hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản đối với số tiền là 6.450.000đ (Sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3 - Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 650.000đ (Sáu trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Cao Thị Mỹ C phải chịu 322.500đ (Ba trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 486.000đ (Bốn trăm tám mươi sáu ngàn) theo biên lai thu số 00006955 ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, số tiền tạm ứng án phí chênh lệch còn lại theo biên lai thu như trên là 163.500đ (Một trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng) được giao trả lại cho bà Cao Thị Mỹ C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 (7a, 7b) và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4 - Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND H.Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- CCTHADS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến